

INTERNATIONAL COOPERATION IN HIGHER EDUCATION AS A TOOL OF ACADEMIC DIPLOMACY AND SOFT POWER: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Nguyen Truong Giang¹, Nguyen Hoang Thao Quynh^{*2},
Bui Nguyen Linh Anh³

*Corresponding author:

Email: ng.hg.thao.quynh@gmail.com

¹ Email: giangntr.ftu@gmail.com

Human Academy JSC, Japan

1F, Nishi-Shinjuku Prime Square Building,

7-5-25 Nishi-Shinjuku, Shinjuku-ku,

Tokyo 160-0023, Japan

² Email: ng.hg.thao.quynh@gmail.com

The Vietnam National Institute of Educational Sciences

101 Tran Hung Dao street, Cua Nam ward,

Ha Noi, Vietnam

³ Email: anhbui.31231020205@st.ueh.edu.vn

University of Economics Ho Chi Minh City

59C Nguyen Dinh Chieu, Xuan Hoa ward,

Ho Chi Minh City, Vietnam

Received: 15/7/2025

Revised: 20/8/2025

Accepted: 02/9/2025

Published: 15/12/2025

Abstract: In the era of globalization, international cooperation in higher education has become a key instrument of academic diplomacy and national soft power. This study employs a systematic literature review combined with comparative analysis to examine how educational partnerships function as channels for projecting influence and building international credibility. Drawing on policy documents, international reports, and scholarly works, the paper identifies major patterns of collaboration - including joint programs, research partnerships, and academic mobility - and evaluates Vietnam's position in comparison with China and Singapore. The findings express that while Vietnam has expanded its cooperation networks and institutional participation, policy-practice gaps and limited university autonomy continue to constrain its international engagement. The paper argues that integrating academic diplomacy into higher education strategy is essential for enhancing Vietnam's intellectual visibility, improving institutional competitiveness, and strengthening its national soft power in the regional context.

Keywords: *Academic diplomacy, soft power, higher education, international cooperation, Vietnam.*

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NHƯ CÔNG CỤ NGOẠI GIAO HỌC THUẬT VÀ QUYỀN LỰC MỀM: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

Nguyễn Trường Giang¹, Nguyễn Hoàng Thảo Quỳnh^{*2},
Bùi Nguyễn Linh Anh

* Tác giả liên hệ:

Email: ng.hg.thao.quynh@gmail.com

¹ Email: giangntr.ftu@gmail.com

Công ty cổ phần Human Academy

Tầng 1, toà nhà Nishi-Shinjuku Prime Square Building,

số 7-5-25 Nishi-Shinjuku, quận Shinjuku,

Tokyo, Nhật Bản

² Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,

Hà Nội, Việt Nam

³ Email: anhbui.31231020205@st.ueh.edu.vn

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

59C Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nhận bài: 15/7/2025

Chỉnh sửa xong: 20/8/2025

Chấp nhận đăng: 02/9/2025

Xuất bản: 15/12/2025

Tóm tắt: Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học đang trở thành công cụ quan trọng của ngoại giao học thuật và quyền lực mềm quốc gia. Bài viết sử dụng phương pháp tổng quan hệ thống kết hợp phân tích so sánh để làm rõ cách thức hợp tác giáo dục vận hành như một kênh lan tỏa ảnh hưởng và củng cố uy tín học thuật quốc tế. Dựa trên các báo cáo, chính sách và công trình học thuật, nghiên cứu xác định những hình thức hợp tác chủ yếu - như chương trình liên kết đào tạo, hợp tác nghiên cứu và trao đổi học thuật - đồng thời so sánh vị thế của Việt Nam với Trung Quốc và Singapore. Kết quả cho thấy, Việt Nam đã mở rộng mạng lưới hợp tác song vẫn đối mặt với khoảng cách giữa chính sách và thực thi cũng như hạn chế về tự chủ đại học. Nghiên cứu cho rằng, việc tích hợp ngoại giao học thuật vào chiến lược phát triển giáo dục đại học là điều kiện cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh thể chế, vị thế học thuật và quyền lực mềm của Việt Nam trong khu vực.

Từ khóa: *Ngoại giao học thuật, quyền lực mềm, giáo dục đại học, hợp tác quốc tế, Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa giáo dục đại học đã trở thành một xu thế tất yếu, được xem là một quá trình chiến lược nhằm nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của các quốc gia. Quá trình này mang tính toàn diện, bao trùm từ việc đổi mới chương trình giảng dạy đến chuyển đổi văn hóa và quản trị của một cơ sở giáo dục. Quốc tế hóa giáo dục đại học không chỉ thúc đẩy trao đổi học thuật mà còn trở thành công cụ ngoại giao giáo dục, góp phần gia tăng quyền lực mềm của quốc gia trên trường quốc tế. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định vai trò của ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm (Knight, 2015; Nye, 2004). Tuy vậy, phần lớn các công trình mới dừng lại ở việc mô tả lợi ích hoặc hình thức hợp tác, ít đi sâu vào cơ chế vận hành, điều kiện hiệu quả và những thách thức trong từng bối cảnh.

Để thực hiện quá trình quốc tế hóa giáo dục, các quốc gia và trường đại học triển khai nhiều phương thức, trong đó hợp tác giáo dục quốc tế là công cụ then chốt, bao gồm các hoạt động cụ thể xuyên biên giới như các chương trình liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên và giảng viên, các dự án nghiên cứu chung và thành lập các cơ sở chi nhánh (Altbach & Knight, 2007). Qua đó, các mục tiêu của ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm được thực thi một cách trực tiếp.

Nghiên cứu này tập trung phân tích hợp tác giáo dục quốc tế tại Việt Nam như phương tiện để thực thi ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm. Bài viết sẽ đi sâu vào các chính sách, mô hình và cơ chế hợp tác giáo dục quốc tế và thực tiễn triển khai một cách cụ thể. Mặc dù Việt Nam đã đạt một số thành tựu, hợp tác giáo dục quốc tế vẫn còn nhiều thách thức. Khoảng trống này cho thấy Việt Nam cần một nghiên cứu chuyên biệt, phân tích cách áp dụng hợp tác giáo dục quốc tế như công cụ ngoại giao trong điều kiện thể chế và nguồn lực hiện có. Xuất phát từ thực tiễn đó, bài viết đặt ra ba câu hỏi nghiên cứu: 1) Thực trạng và hạn chế của hợp tác quốc tế về giáo dục đại học ở Việt Nam là gì? 2) Có thể học hỏi gì từ kinh nghiệm Trung Quốc và Singapore? 3) Những điều chỉnh nào cần thiết để phù hợp với bối cảnh Việt Nam?

Trả lời những câu hỏi này không chỉ có ý nghĩa lí luận - góp phần bổ sung vào thảo luận học thuật về ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm - mà còn đưa ra những phân tích và khuyến nghị chính sách xác đáng, giúp nâng cao hiệu quả của các hoạt động hợp tác, từ đó đóng góp thiết thực vào quá trình quốc tế hóa giáo dục đại học của quốc gia.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng tổng quan hệ thống kết hợp phân tích so sánh, thu thập dữ liệu từ Scopus, Web of Science, báo cáo của UNESCO, OECD và các văn bản chính sách - pháp luật của Việt Nam. Tiêu chí chọn lọc gồm: 1) Liên quan trực tiếp đến ngoại giao giáo dục, quyền lực mềm hoặc hợp tác giáo dục quốc tế; 2) Công bố từ năm 2000 trở lại đây; 3) Có nguồn gốc rõ ràng, uy tín học thuật.

Các tài liệu được phân loại thành bốn nhóm: 1) Lí luận về ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm; 2) Mô hình hợp tác quốc tế; 3) Thực tiễn, thách thức tại Việt Nam, được triển khai kết hợp với khung SWOT (Dyson, 2004) nhằm hệ thống hóa yếu tố nội tại (thành tựu, hạn chế) và yếu tố ngoại vi (cơ hội, thách thức) của hợp tác giáo dục quốc tế tại Việt Nam; 4) Kinh nghiệm quốc tế. Phân tích nội dung được tiến hành nhằm nhận diện khung lí thuyết, xu hướng chung và khoảng trống nghiên cứu.

Nghiên cứu so sánh đối chiếu mô hình quản lí hợp tác giáo dục quốc tế của Việt Nam với hai trường hợp điển hình - Trung Quốc và Singapore - nhằm rút ra yếu tố thành công và đề xuất gợi ý chính sách phù hợp.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Những vấn đề lí luận về ngoại giao giáo dục, hợp tác quốc tế về giáo dục đại học

3.1.1. Ngoại giao giáo dục và “quyền lực mềm” của ngoại giao giáo dục

Ngoại giao giáo dục là dạng ngoại giao công sử dụng giáo dục để tăng cường hiểu biết, xây dựng lòng tin và tạo ảnh hưởng giữa các quốc gia (Knight, 2015). Theo Nye (2004), quyền lực mềm là khả năng tác động đến người khác thông qua sức hấp dẫn về giá trị, văn hóa và chính sách, thay vì cưỡng ép. Như vậy, ngoại giao giáo dục chính là “cánh tay vận hành” của quyền lực mềm, thông qua các hoạt động hợp tác học thuật, học bổng và mạng lưới cựu học sinh nhằm tạo ảnh hưởng lâu dài. Mặt khác, hợp tác giáo dục quốc tế là quá trình các cơ sở, chính phủ và tổ chức phối hợp trong trao đổi tri thức, nghiên cứu và đào tạo (Altbach & Knight, 2007). Khi được điều phối tốt, hợp tác giáo dục quốc tế không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn trở thành công cụ ngoại giao, góp phần củng cố hình ảnh, uy tín quốc gia trên trường quốc tế.

Khái niệm “Ngoại giao giáo dục” được phát triển mạnh từ đầu thế kỉ XXI, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia xem giáo dục như một kênh xây dựng ảnh

hưởng lâu dài song song với ngoại giao chính trị - kinh tế (Nye, 2004; Snow, 2020). Theo Slaughter & Leslie (1997), các trường đại học ngày càng đóng vai trò như “Tác nhân bán nhà nước” trong việc truyền bá tri thức, giá trị và hình ảnh quốc gia ra thế giới. Hoạt động này được định hình trong khung “Ngoại giao học thuật”, nơi hợp tác nghiên cứu, trao đổi sinh viên hay cấp học bổng được sử dụng để thúc đẩy quan hệ đối ngoại (Knight, 2013; Scott - Smith, 2016).

Từ góc nhìn thể chế, ngoại giao giáo dục có ba cấp độ vận hành: 1) Cấp quốc gia - thông qua chính sách, chương trình học bổng, chiến lược quốc tế hóa; 2) Cấp tổ chức - với các trường đại học là chủ thể thực thi; 3) Cấp cá nhân - nơi du học sinh, giảng viên, nhà nghiên cứu trở thành các “Đại sứ tri thức” kết nối xuyên quốc gia (Bélanger, 2020; Kuroda, 2021). Khi được điều phối hiệu quả, ngoại giao giáo dục không chỉ giúp lan tỏa ảnh hưởng mềm mà còn củng cố năng lực thể chế, đổi mới giáo dục và thúc đẩy phát triển bền vững (Knight, 2015). Trong mối quan hệ với hợp tác giáo dục quốc tế, ngoại giao giáo dục đóng vai trò định hướng chiến lược, còn hợp tác là công cụ triển khai cụ thể. Nếu ngoại giao giáo dục xác định mục tiêu và giá trị quốc gia muốn truyền tải ra thế giới, thì hợp tác giáo dục quốc tế là phương tiện để hiện thực hóa điều đó, qua đó tái định hình vị thế quốc gia trong trật tự khu vực (Kuroda, 2021).

Khung phân tích này cho phép xem giáo dục đại học vừa là một lĩnh vực phát triển vừa là một công cụ quyền lực mềm và ngoại giao công chúng trong chính sách đối ngoại quốc gia.

3.1.2. Các nguyên tắc và mô hình hợp tác quốc tế về giáo dục

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hợp tác quốc tế trong giáo dục là chiến lược quan trọng của các quốc gia và cơ sở đào tạo. Quốc tế hóa giáo dục được định nghĩa là “Những chính sách và thực tiễn do hệ thống giáo dục và các cơ sở triển khai nhằm đối phó với môi trường học thuật toàn cầu” (Altbach & Knight, 2007). Ở khía cạnh rộng hơn, quốc tế hóa ở cấp quốc gia, hệ thống và cơ sở giáo dục là quá trình tích hợp các yếu tố quốc tế, liên văn hóa hoặc toàn cầu vào mục tiêu, chức năng và việc triển khai giáo dục sau trung học (Knight, 2003). Động cơ chính gồm lợi ích kinh tế, tiếp thu tri thức và ngoại ngữ, cùng phát triển chương trình đào tạo toàn cầu (Altbach & Knight, 2007; Marinoni & cộng sự, 2024). Hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học được các học giả phân loại dựa trên bản chất và phương thức hoạt động

thay vì chỉ dựa vào các bên liên quan (Knight, 2004). Các nghiên cứu đã hệ thống hóa các mô hình này thành bốn nhóm chính, phản ánh những mục tiêu chiến lược riêng biệt trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục (Beelen & Jones, 2015; Knight, 2004) như sau:

Trao đổi và Dịch chuyển Học thuật: Đây là mô hình hợp tác truyền thống, phổ biến nhất, bao gồm sự di chuyển của người học qua biên giới quốc gia (Knight, 2004). Sự dịch chuyển này được thúc đẩy bởi các yếu tố từ quốc gia sở tại (giáo dục hạn chế) và các yếu tố từ quốc gia điểm đến (chất lượng và danh tiếng của cơ sở giáo dục) (Mazzarol & Soutar, 2002). Bên cạnh đó, sự dịch chuyển của giảng viên cũng quan trọng, giúp tăng cường năng lực giảng dạy và xây dựng mạng lưới tri thức quốc tế (Knight, 2004).

Giáo dục Xuyên quốc gia: Là các hoạt động giáo dục mà trong đó người học ở một quốc gia khác với quốc gia của cơ sở cấp bằng (Knight & McNamara, 2017). Đây là lĩnh vực phát triển nhanh của quốc tế hóa, với các mô hình hợp tác giáo dục đa dạng từ nhượng quyền, liên kết cấp bằng kép/chung đến đầu tư cao nhất là cơ sở chi nhánh quốc tế. (Healey, 2015; Wilkins & Huisman, 2012). Mô hình này cho phép các trường đại học mở rộng tầm ảnh hưởng và tiếp cận thị trường mới mà không yêu cầu sinh viên phải di chuyển.

Hợp tác Nghiên cứu Quốc tế: Hợp tác nghiên cứu quốc tế là chỉ số quan trọng phản ánh năng suất và chất lượng học thuật của đại học, bao gồm dự án chung, đồng tác giả công bố, chia sẻ dữ liệu và cơ sở vật chất; được thúc đẩy bởi nhu cầu mở rộng chuyên môn, tìm kiếm tài trợ và giải quyết các vấn đề khoa học phức tạp mang tính đa ngành, đa quốc gia (Royal Society, 2011). Các công trình nghiên cứu có yếu tố hợp tác quốc tế thường có số lượng trích dẫn cao hơn đáng kể, phản ánh tầm ảnh hưởng và chất lượng vượt trội (Glänzel & Schubert, 2001).

Quốc tế hóa tại chỗ: Với thực tế rằng, phần lớn sinh viên không tham gia các chương trình dịch chuyển, mô hình này nổi lên như một chiến lược quan trọng. Quốc tế hóa tại chỗ được định nghĩa là “sự tích hợp có chủ đích các yếu tố quốc tế và liên văn hóa vào chương trình giảng dạy chính quy và không chính quy cho tất cả sinh viên ngay tại môi trường học tập trong nước” (Beelen & Jones, 2015). Các hoạt động bao gồm quốc tế hóa nội dung môn học, sử dụng tình huống toàn cầu và triển khai dự án học tập trực tuyến kết nối sinh viên nhiều quốc gia (Soule & cộng sự, 2025; Lomer & Mittelmeier, 2021). Mục tiêu là

nhằm đảm bảo mọi sinh viên đều được trang bị năng lực toàn cầu và kỹ năng liên văn hóa, bất kể họ có du học hay không (Beelen & Jones, 2015; Crowther & cộng sự, 2001).

Tại Việt Nam, hợp tác quốc tế gắn với phát triển nhân lực, thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng giáo dục, có thể kể đến như hệ thống điều phối liên bộ, mạng lưới quốc tế như Erasmus (EU), AUN (ASEAN) và khuôn khổ chính sách xuyên quốc tế như UNESCO-OECD Guidelines, ENQA/ESG (Bennett & cộng sự, 2010). Điều này đặt ra yêu cầu xác định nguyên tắc để các mô hình phát huy tối đa hiệu quả. Theo đó, chúng tôi đề xuất ba nguyên tắc cốt lõi sau:

Minh bạch: Cơ chế hợp tác cần minh bạch quy trình, chia sẻ thông tin và nguồn lực để tăng niềm tin, trách nhiệm giải trình; UNESCO xem đây là yếu tố cốt lõi trong quản trị giáo dục, thể hiện qua việc công bố định kỳ báo cáo tài chính và kết quả hợp tác (Hallak & Poisson, 2006).

Đánh giá định kỳ: Các chương trình hợp tác cần được theo dõi, đánh giá định kỳ để đo lường hiệu quả và cải tiến liên tục; nghiên cứu cho thấy cơ chế này giúp nâng cao chất lượng đào tạo và bảo đảm hợp tác đi đúng lộ trình (Manarbek & Kondybayeva, 2024).

Gắn kết với chiến lược quốc gia: Hoạt động hợp tác cần phù hợp chiến lược phát triển quốc gia, góp phần nâng cao nhân lực, chuyển giao công nghệ và mở rộng thị trường lao động, qua đó tối ưu nguồn lực và đảm bảo hiệu quả bền vững (Nhan & Le, 2019).

Tóm lại, các mô hình hợp tác quốc tế cần dựa trên nền tảng chính sách rõ ràng và cơ chế điều phối chặt chẽ (OECD, 2025). Đồng thời, việc tuân thủ ba nguyên tắc đã nêu sẽ đảm bảo hợp tác giáo dục quốc tế phát huy tối đa lợi ích và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của từng quốc gia.

3.2. Thực tiễn hợp tác quốc tế về giáo dục đại học của Việt Nam

3.2.1. Cơ sở pháp lý của hợp tác quốc tế về giáo dục đại học

Từ sau Đổi mới 1986, định hướng “mở cửa” và đa phương hóa đã tạo khung thể chế cho hợp tác giáo dục đại học quốc tế. Hệ thống văn bản chính sách hình thành theo ba lớp như dưới đây:

a. Các chiến lược dài hạn:

Sự kế thừa giữa hai chiến lược giáo dục đại học 2006 - 2020 và 2021 - 2030 (định hướng 2045) phản ánh định hướng chuyển đổi của Việt Nam từ nâng cao năng lực nội tại sang hội nhập quốc tế sâu sắc.

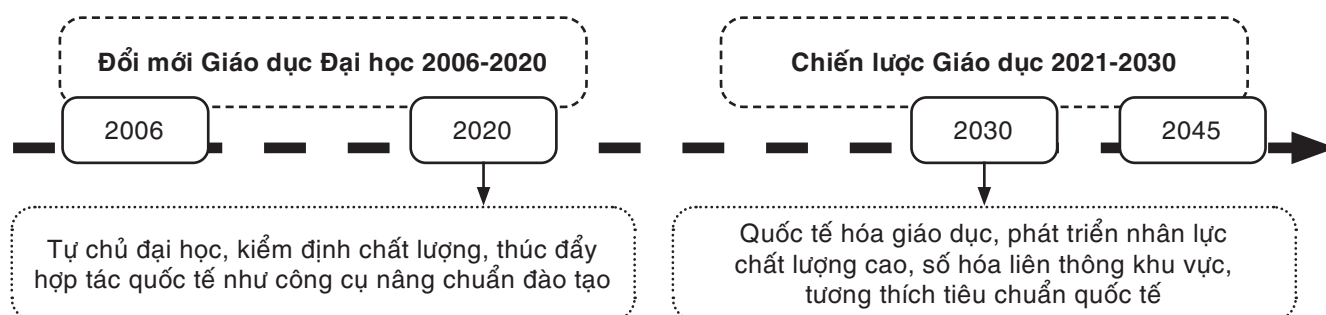
b. Các điều chỉnh trực tiếp hoạt động hợp tác giáo dục quốc tế

Luật Giáo dục 2019 và Luật Giáo dục Đại học 2018: Tạo khung pháp lý cho tự chủ học thuật - tài chính, thiết lập hệ thống kiểm định, công nhận văn bằng và mở đường cho cung ứng xuyên biên giới kèm yêu cầu bảo đảm chất lượng.

Nghị định 86/2018/NĐ-CP: Văn bản trụ cột quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong giáo dục tại Việt Nam (cấp phép, điều kiện chương trình liên kết, văn phòng đại diện, cơ chế báo cáo - thanh tra, bảo vệ quyền lợi người học).

c. Định hướng hội nhập cấp vĩ mô

Nghị quyết số 59-NQ/TW năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế (trong đó có giáo dục): Củng cố định hướng chủ động, toàn diện, hiệu quả trong hội nhập; yêu cầu liên kết chính sách đối ngoại - khoa học công nghệ - giáo dục, nâng chuẩn chất lượng theo thông lệ quốc tế, phát huy ngoại giao giáo dục và thu hút nguồn lực phục vụ phát triển. Văn kiện này là “ô chiến lược” để điều phối liên ngành (Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, địa phương) và là căn cứ



Hình 1: Tiến trình chuyển đổi chiến lược giáo dục đại học Việt Nam từ “đổi mới - tự chủ” đến “quốc tế hóa - số hóa” (giai đoạn 2006-2030)

cập nhật các quy trình hợp tác quốc tế theo tinh thần hội nhập mới.

Các văn bản chiến lược - pháp lí nêu trên tạo nên khung pháp lí đa tầng cho hợp tác quốc tế về giáo dục đại học: Chiến lược định hướng giáo dục (2006 - 2020; 2021 - 2030), khung pháp lí vận hành (Luật Giáo dục 2019; Luật Giáo dục Đại học 2018; Nghị định 86/2018/NĐ-CP) và định hướng hội nhập 59-NQ/TW (2025) đóng vai trọng tâm điều phối liên ngành, qua đó nâng chuẩn chất lượng, tăng cường minh bạch và phát huy ngoại giao giáo dục.

3.2.2. Các hình thức hợp tác quốc tế về giáo dục đại học ở Việt Nam

Khung pháp lí nêu trên về hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học tại Việt Nam đã tạo hành lang pháp lí cho các cơ sở giáo dục đại học mở rộng quan hệ quốc tế. Các hình thức hợp tác chính được luật pháp công nhận bao gồm:

Đào tạo liên kết: Đây là hình thức hợp tác phổ biến nhất, trong đó một trường đại học Việt Nam và một đối tác nước ngoài cùng xây dựng và triển khai chương trình đào tạo, cấp bằng hoặc chứng chỉ mà không cần thành lập một pháp nhân mới.

Thành lập văn phòng đại diện: Các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động xúc tiến, quảng bá và hỗ trợ hợp tác.

Hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ: Bao gồm việc thực hiện các đề tài nghiên cứu chung, đồng tổ chức hội thảo khoa học, trao đổi công bố và chia sẻ cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm.

Trao đổi học thuật: Các hoạt động trao đổi giảng viên, nhà nghiên cứu và sinh viên giữa các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước được khuyến khích và tạo điều kiện.

Các hình thức khác: Bao gồm việc liên kết thư viện, chia sẻ tài nguyên học thuật, tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn và tham gia vào các mạng lưới học thuật toàn cầu.

Về mặt quản lí nhà nước, các hoạt động này chịu sự điều phối của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trực tiếp là Cục Hợp tác quốc tế, kết hợp với các cơ sở giáo dục đại học và chính quyền địa phương. Các quy trình cấp phép, báo cáo và kiểm định chất lượng được yêu cầu tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật Việt Nam nhằm đảm bảo chất lượng và bảo vệ quyền lợi của người học. Các chương trình liên kết đào tạo và học bổng quốc tế, dù mang tính học thuật, đóng vai trò ngoại giao công chúng giúp Việt Nam nâng cao hình ảnh và tạo mạng lưới ảnh hưởng trong khu vực. Như vậy, hợp tác giáo dục quốc tế không chỉ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo mà còn góp phần xây dựng quyền lực mềm quốc gia thông qua lan tỏa tri

Bảng 1: Phân tích SWOT về hợp tác giáo dục đại học quốc tế của Việt Nam trong vai trò công cụ ngoại giao giáo dục

Khía cạnh	Nội dung chính	Hàm ý chính sách
Thành tựu	Việt Nam đã mở rộng mạng lưới hợp tác thông qua các hiệp định song phương như Erasmus+, hình thành các mô hình đào tạo liên kết, đồng thời thu hút ngày càng nhiều sinh viên khu vực nhờ chính sách học bổng và trao đổi học thuật (Nhan & Le, 2019).	Khẳng định năng lực hội nhập và khả năng triển khai hợp tác chiều sâu, tạo nền tảng cho quốc tế hóa giáo dục đại học.
Hạn chế	Khoảng cách giữa chính sách và thực thi vẫn lớn khi nhiều thỏa thuận chỉ dừng ở mức ghi nhớ (Giao & cộng sự, 2024). Năng lực quản trị và phối hợp trong các trường đại học còn hạn chế, thiếu minh bạch trong lựa chọn đối tác (Nhan & Le, 2019).	Cần củng cố năng lực thể chế, quy trình kiểm định và minh bạch thông tin để nâng cao chất lượng hợp tác.
Cơ hội	Cách mạng 4.0 thúc đẩy hợp tác giáo dục trở thành đòn bẩy quyền lực mềm, đáp ứng nhu cầu nhân lực quốc tế và mở rộng mạng lưới nghiên cứu, tài trợ, công bố quốc tế (Altbach & Knight, 2007).	Tận dụng hợp tác giáo dục như công cụ ngoại giao mềm nhằm nâng cao vị thế học thuật và năng lực cạnh tranh quốc gia.
Thách thức	Việt Nam đối mặt cạnh tranh gay gắt với Thái Lan, Malaysia, Singapore trong thu hút sinh viên và đối tác học thuật; đồng thời chịu rủi ro thương mại hóa, chảy máu chất xám và mâu thuẫn giữa tự chủ đại học với quản lí hành chính (Tran & Marginson, 2018).	Cần cân bằng giữa mở cửa hội nhập và bảo đảm chất lượng, tránh lệ thuộc vào mô hình ngoại lai, duy trì bản sắc và tính bền vững thể chế.

thức và giá trị Việt Nam ra bên ngoài. Dù việc triển khai các hình thức hợp tác này tạo nền tảng cho hội nhập, song hiệu quả và mức độ phát triển vẫn chưa đồng đều giữa các lĩnh vực, phản ánh những khác biệt đáng kể về năng lực và cơ chế thực thi.

3.2.3. Thực tiễn triển khai hợp tác quốc tế về giáo dục đại học ở Việt Nam

Phân tích theo khung SWOT cho thấy hợp tác giáo dục quốc tế của Việt Nam có nhiều điểm mạnh và cơ hội phát triển, song vẫn đối mặt với những hạn chế thể chế và thách thức cần được xử lý trong giai đoạn tiếp theo.

3.3. Kinh nghiệm quốc tế về hợp tác quốc tế giáo dục đại học

3.3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Hơn hai thập kỉ qua, quốc tế hóa giáo dục đại học là phần cốt lõi trong chiến lược ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm của Trung Quốc. Giai đoạn 2010 - 2018, số sinh viên quốc tế tại nước này tăng nhanh (492.185 người từ 196 quốc gia) đưa Trung Quốc dẫn đầu châu Á (Singh, 2023). Thành công này gắn liền với sự phối hợp chiến lược giữa Bộ Giáo dục, các trường đại học hàng đầu và sáng kiến “Vành đai và Con đường”. Tại Sri Lanka, từ 2007, Trung Quốc hỗ trợ thành lập Viện Khổng Tử tại Đại học Kelaniya, Colombo... (Jayasundara, 2023), đi kèm là học bổng toàn phần cho du học sinh ở Trung Quốc. Các hoạt động này đã góp phần nâng cao nhận thức tích cực của sinh viên Sri Lanka về Trung Quốc.

Một trụ cột quan trọng khác là mạng lưới hợp tác học thuật xuyên quốc gia, tiêu biểu là University Alliance of the Silk Road do Đại học Giao thông Tây An chủ trì với 132 trường đại học từ 32 quốc gia (UASR, 2024). Liên minh này thúc đẩy trao đổi sinh viên, hợp tác nghiên cứu và hội nhập chuẩn mực học thuật giữa các quốc gia thành viên, giúp Trung Quốc định hình vai trò điều phối tri thức và củng cố vị thế quyền lực mềm.

Ngoài ra, Trung Quốc còn vận dụng công cụ văn hóa - giáo dục để gia tăng ảnh hưởng, đơn cử như mạng lưới “Viện Khổng Tử” với các viện tại 162 quốc gia vào năm 2020, tập trung ở châu Á (Quynn, 2020). Dù được giới thiệu như kênh dạy tiếng và giao lưu văn hóa, nghiên cứu cho thấy Viện Khổng Tử đóng vai trò “cầu nối ngoại giao” giúp duy trì đối thoại học thuật, tạo thiện cảm và hình ảnh tích cực

về Trung Quốc (Liu, 2019). Dù vậy, mạng lưới này thường bị chỉ trích về tính minh bạch và ảnh hưởng đến tự do học thuật và nghi ngại chính trị.

Chiến lược của Trung Quốc cho thấy quốc tế hóa giáo dục vừa giúp mở rộng tầm ảnh hưởng và nâng cao sức hút học thuật, vừa tiềm ẩn thách thức về tính minh bạch và sự cân bằng trong quan hệ hợp tác. Vì vậy, để trở thành công cụ quyền lực mềm hiệu quả cần các yếu tố sau:

- Tầm nhìn chiến lược kết hợp ngoại giao giáo dục với chính sách đối ngoại tổng thể.
- Cấu trúc hợp tác học thuật bền vững, đa dạng về hình thức và đảm bảo chuẩn mực.
- Quản lý khéo léo giữa mục tiêu văn hóa và nghi ngại chính trị.

Thành công tại Trung Quốc đa phần nhờ kết hợp hợp tác học thuật chính thức, trao đổi văn hóa - ngôn ngữ và mạng lưới cựu học sinh, song quyền lực mềm dựa trên giáo dục chỉ bền vững khi dựa trên sự minh bạch, tôn trọng và cùng phát triển năng lực học thuật.

3.3.2. Kinh nghiệm của Singapore

Singapore là ví dụ điển hình về việc sử dụng giáo dục đại học quốc tế như công cụ quyền lực mềm gắn liền với chiến lược phát triển quốc gia. Từ cuối thập niên 1990, sáng kiến GlobalSchoolHouse biến quốc đảo này thành trung tâm giáo dục quốc tế, nâng cao chất lượng đào tạo qua hợp tác với các đại học hàng đầu và biến giáo dục thành ngành dịch vụ quan trọng cho GDP (Sidhu, 2011). Theo Bộ Giáo dục Singapore, giáo dục đại học là trụ cột năng lực cạnh tranh và kênh quảng bá hình ảnh quốc gia, tương đồng với Knight khi xem giáo dục quốc tế như thành tố chính sách công và ngoại giao (Knight, 2015). Sinh viên quốc tế vừa là nguồn thu vừa là cầu nối lan tỏa giá trị và xây dựng mạng lưới tri thức toàn cầu.

Chiến lược này dựa trên mô hình quản lý tập trung ở cấp vĩ mô nhưng trao quyền tự chủ cao cho các trường trọng điểm như National University of Singapore (NUS), Nanyang Technological University (NTU)... Chính phủ hoạch định chính sách tổng thể, phân bổ ngân sách, đặt chỉ tiêu chất lượng; các trường chủ động thiết kế chương trình liên kết, thu hút giảng viên quốc tế và triển khai nghiên cứu. Cơ quan như Economic Development Board và Committee for

Private Education phối hợp điều tiết hợp tác với khu vực tư nhân và bảo đảm chất lượng đào tạo.

Cấu trúc hợp tác đa tầng gồm: Liên kết đào tạo (Yale-NUS, NTU-Imperial College London...), cụm nghiên cứu quốc tế. Học bổng như ASEAN Scholarship và Singapore International Graduate Award được dùng như công cụ ngoại giao, tạo mạng lưới cựu sinh viên ảnh hưởng ở nhiều lĩnh vực (Lee, 2011). Singapore còn lồng ghép nội dung giáo dục quốc gia vào chương trình cho sinh viên quốc tế để giới thiệu hệ thống chính trị, giá trị xã hội và thành tựu phát triển, thể hiện quyền lực mềm chủ động, tác động đến nhận thức và thiện cảm quốc tế thông qua trải nghiệm học thuật, không cần dùng biện pháp cưỡng chế (Chua, 2014; Nye, 2004). Tuy nhiên, ưu tiên hợp tác với các trường phương Tây tiềm ẩn nguy cơ đồng hóa chương trình, lệ thuộc chuẩn mực ngoại lai, giảm đa dạng học thuật (Olds, 2007).

Từ chiến lược của Singapore có thể thấy rằng, gắn kết chiến lược giáo dục quốc tế với mục tiêu phát triển quốc gia; thiết lập cơ chế quản lý phân tầng, kết hợp định hướng chiến lược của Nhà nước với quyền tự chủ đại học; dùng hợp tác và học bổng quốc tế như công cụ ngoại giao xây dựng mạng lưới ảnh hưởng mềm dài hạn; tránh lệ thuộc vào một mô hình hay đối tác duy nhất, duy trì sự đa dạng và phù hợp với bối cảnh trong nước.

3.3.3. Bài học hợp tác quốc tế về giáo dục đại học ở Việt Nam

Kinh nghiệm của Trung Quốc và Singapore cho thấy, ngoại giao giáo dục chỉ hiệu quả khi được tích hợp trong chiến lược phát triển quốc gia. Cụ thể, từ hai mô hình có thể rút ra một số định hướng cho cốt lõi cho Việt Nam như sau:

Từ Trung Quốc: Việt Nam cần tăng cường điều phối liên ngành giữa Bộ Giáo dục, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan để hợp tác giáo dục thành trụ cột chính của hoạt động đối ngoại. Việc lồng ghép giáo dục vào chiến lược quốc gia giúp các chương trình hợp tác có định hướng dài hạn và rõ ràng về mục tiêu ngoại giao.

Từ Singapore: Việt Nam có thể thúc đẩy tự chủ đại học và chất lượng học thuật như nền tảng của quyền lực mềm. Các trường đại học cần được trao quyền xây dựng chương trình quốc tế, lựa chọn đối tác và phát triển thương hiệu học thuật riêng.

Ngoại giao giáo dục không chỉ là trao đổi học thuật mà còn là chiến lược gây dựng niềm tin, hình ảnh và năng lực ảnh hưởng quốc gia. Việt Nam cần tránh hai cực đoan: hành chính hóa hợp tác như Trung Quốc, hay thương mại hóa giáo dục như Singapore, để giữ được tính nhân văn và bản sắc của mình.

3.4. Một số đề xuất để hợp tác quốc tế về giáo dục đại học trở thành công cụ của ngoại giao giáo dục Việt Nam

Từ thực tiễn và kinh nghiệm quốc tế, bài viết đề xuất ba hướng hành động chính:

Thứ nhất, chiến lược hóa ngoại giao giáo dục, bằng việc ban hành Chiến lược quốc gia về ngoại giao giáo dục lồng ghép trong Nghị quyết 59-NQ/TW (2025), xác định vai trò của giáo dục đại học như công cụ quyền lực mềm, gắn với mục tiêu nâng cao uy tín và hình ảnh quốc gia.

Thứ hai, tăng cường phối hợp thể chế, thông qua thành lập cơ quan điều phối giữa các bộ ngành để bảo đảm thống nhất chính sách, quản lý chất lượng và chia sẻ dữ liệu hợp tác. Cấp trường cần có đơn vị chuyên trách về hợp tác quốc tế, có quyền tự chủ và cơ chế đánh giá minh bạch.

Thứ ba, thông qua xây dựng mạng lưới cựu sinh viên quốc tế của Việt Nam, khuyến khích cựu sinh viên trở thành đại sứ học thuật, cầu nối hợp tác và lan tỏa hình ảnh quốc gia. Đồng thời, mở rộng các học bổng mang thương hiệu Việt Nam, nâng cao vị thế trong khu vực.

Tựu trung lại, ngoại giao giáo dục cần được nhìn như một chính sách đối ngoại mềm mang tầm chiến lược, vừa phục vụ phát triển giáo dục vừa góp phần định vị hình ảnh Việt Nam trong không gian tri thức toàn cầu.

4. Kết luận

Hợp tác giáo dục quốc tế không chỉ là phương tiện nâng cao chất lượng đào tạo mà còn là công cụ chiến lược trong việc mở rộng ảnh hưởng và xây dựng quyền lực mềm quốc gia. Thông qua các chương trình học bổng, liên kết đào tạo và nghiên cứu chung, Việt Nam đang từng bước khẳng định vai trò chủ động trong mạng lưới tri thức toàn cầu, đồng thời lan tỏa hình ảnh của một quốc gia cởi mở, sáng tạo và có trách nhiệm. Tuy nhiên, để phát huy đầy đủ tiềm năng này, cần gắn kết chặt chẽ hơn giữa chính sách giáo dục, ngoại giao văn hóa và chiến

lược phát triển quốc gia, bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích học thuật và lợi ích đối ngoại. Trong dài hạn, việc tích hợp chiến lược hợp tác giáo dục quốc tế với mục tiêu ngoại giao giáo dục và quyền lực mềm sẽ giúp Việt Nam chuyển từ vai trò người thụ hưởng tri thức sang người kiến tạo ảnh hưởng trong hệ sinh thái

giáo dục toàn cầu, đóng góp tích cực vào củng cố vị thế và năng lực cạnh tranh quốc gia trong kỉ nguyên hội nhập. Trong trật tự khu vực đang chuyển động, ngoại giao giáo dục sẽ ngày càng trở thành kênh quan trọng để Việt Nam khẳng định vị thế học thuật và gia tăng quyền lực mềm quốc gia.

Tài liệu tham khảo

- Altbach, P. G. & Knight, J. (2007). The internationalization of higher education: Motivations and realities. *Journal of Studies in International Education*, 11(3-4), 290-305. <https://doi.org/10.1177/1028315307303542>
- Beelen, J. & Jones, E. (2015). Redefining internationalization at home. In A. Curaj, L. Matei, R. Pricopie, J. Salmi & P. Scott (Eds.), *The European higher education area: Between critical reflections and future policies* (pp. 59-72). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-20877-0_5
- Bélanger, C. (2020). *Internationalization of Higher Education: Institutional Leadership and Its Role in Building Knowledge Societies*. Springer.
- Bennett, P., Bergan, S., Cassar, D., Hamilton, M., Soinila, M., Sursock, A., Uvalic-Trumbic, S. & Williams, P. (2010). *Workshop report: Quality Assurance in Transnational Higher Education*. <http://www.enqa.eu/pubs.lasso>
- Chua, T. (2014). Education policy borrowing in China: has the West wind overpowered the East wind? *Compare: A Journal of Comparative and International Education*.
- Crowther, P., Joris, M., Otten, M., Nilsson, B., Teekens, H. & Wächter, B. (2001). *Internationalisation at home: A position paper*. <https://observatorioieb.com.br/docs/docs320830866.pdf>
- Dyson, R. G. (2004). Strategic development and SWOT analysis at the University of Warwick. *European Journal of Operational Research*, 152(3), 631-640. [https://doi.org/10.1016/S0377-2217\(03\)00062-6](https://doi.org/10.1016/S0377-2217(03)00062-6)
- Giao, Nguyễn Quang, Oanh, Nguyễn Phạm Kiều, Nhã, Trần Thanh, Quốc, Nguyễn Phú. (2024). Solutions to Accelerate International Cooperation Activities Among Vietnamese Universities. *Journal of Research in Vocational Education*, 6(7), 55-59. https://www.researchgate.net/publication/382689305_Solutions_to_Accelerate_International_Cooperation_Activities_Among_Vietnamese_Universities
- Glänzel, W. & Schubert, A. (2001). Double effort = double impact? A critical view at international co-authorship. *Scientometrics*, 50(2), 199-214. <https://doi.org/10.1023/A:1010561321723>
- Hallak, J. & Poisson, M. (2006). *Governance in education: transparency and accountability*. UNESCO, International Institute for Educational Planning.
- Healey, N. M. (2015). Towards a risk-based typology for transnational education. *Higher Education*, 69(1), 1-18. <https://doi.org/10.1007/s10734-014-9765-0>
- Jayasundara, J. (2023, 5 26). *China's soft power and its cultural implication for Sri Lanka*. Retrieved from University of Turku: https://www.utupub.fi/bitstream/handle/10024/175467/Jayasundara_Jayani_Thesis.pdf?sequence=1
- Knight, J. (2003). Updating the definition of internationalization. *International Higher Education*, 33, 2-3. <https://doi.org/10.6017/ihe.2003.33.7391>
- Knight, J. (2004). Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5-31. <https://doi.org/10.1177/1028315303260832>
- Knight, J. (2013). The changing landscape of higher education internationalisation – for better or worse? *Perspectives: Policy and Practice in Higher Education*, 17(3), 84-90. <https://doi.org/10.1080/13603108.2012.753957>
- Knight, J. (2015). The potential of knowledge diplomacy. Higher education and international relations. In *A Wealth of Nations* (pp. 37-45).
- Knight, J. & McNamara, J. (2017). *Transnational education: A classification framework and data collection guidelines for international programme and provider mobility (IPPM)*. <https://doi.org/10.1787/9789264038493-3-en>
- Kuroda, K. (2021). International cooperation in higher education and the role of universities in the Asia-Pacific region. *Higher Education Policy*, 34(4), 789-808. <https://doi.org/10.1057/s41307-019-00177-3>
- Lee, G. (2011). Challenging and co-opting globalisation: Singapore's strategies in higher education. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 287-299.
- Liu, Q. (2019). The "Double First-Class Initiative" in China: Background, Implementation, and Potential Problems. *Beijing International Review of Education*, 92-109.
- Lomer, S. & Mittelmeier, J. (2021). Mapping the research on pedagogies with international students in the

- UK: A systematic literature review. *Teaching in Higher Education*, 28(6), 1243–1263. <https://doi.org/10.1080/13562517.2021.1872532>
- Manarbek, G. & Kondybayeva, S. (2024). Quality Assurance Practices in Higher Education: Lessons from the U.S. and Implications for Kazakhstan. *Journal of Higher Education Policy and Leadership Studies*, 5(3), 66–86. <https://doi.org/10.61186/johepal.5.3.66>
- Marinoni, G., Bartolomé, S. & Cardona, P. (2024). *Internationalization of Higher Education: Current Trends and Future Scenarios*. https://www.iau-aiu.net/IMG/pdf/2024_internationalization_survey_report_digital.pdf
- Mazzarol, T. & Soutar, G. N. (2002). Push–pull factors influencing international student destination choice. *International Journal of Educational Management*, 16(2), 82–90. <https://doi.org/10.1108/09513540210418403>
- Nhan, T. T. & Le, K. A. T. (2019). Internationalisation of Higher Education in Vietnam. In C. H. Nguyen & M. Shah (Eds.), *Quality Assurance in Vietnamese Higher Education: Policy and Practice in the 21st Century* (pp. 25–58). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-030-26859-6_2
- Nye, J. S. (2004). *Soft power: The means to success in world politics*. Public Affairs.
- OECD. (2025). *Policies for transnational collaboration in higher education* (121st ed., OECD Education Policy Perspectives). <https://doi.org/10.1787/e07d8c0f-en>
- Olds, K. (2007). Global Assemblage: Singapore, Foreign Universities, and the Construction of a “Global Education Hub”. *World Development*, 959–975.
- Quynn, C. (2020). *China: Confucius Institutes get rebrand*. <https://thepienews.com/confucius-institutes-rebrand/>
- Royal Society. (2011). *Knowledge, networks and nations: Global scientific collaboration in the 21st century*. <https://royalsociety.org/news-resources/projects/knowledge-networks-nations/report/>
- Scott-Smith, G. (2016). Mapping the undefinable: Some thoughts on the relevance of exchange programs within international relations theory. *The Annals of the American Academy of Political and Social Science*, 657(1), 16–32. <https://doi.org/10.1177/0002716215616763>
- Sidhu, R. (2011). The Global Schoolhouse: Governing Singapore’s Knowledge Economy Aspirations. In *Higher Education in the Asia-Pacific* (pp. 255–271).
- Singh, J. K. (2023). Is teaching and learning in Chinese higher education classrooms internationalized? Perspectives from international students in China. *Higher Education Research & Development*.
- Slaughter, S. & Leslie, L. L. (1997). *Academic Capitalism: Politics, Policies, and the Entrepreneurial University*. Johns Hopkins University Press.
- Snow, N. (2020). *Routledge Handbook of Public Diplomacy* (2nd ed.). Routledge.
- Soulé, M. V, Parmaxi, A. & Nicolaou, A. (2025). Internationalization at home in higher education: A systematic review of teaching and learning practices. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 17(7), 29–60. <https://doi.org/10.1108/JARHE-10-2023-0484>
- Tran, L. T. & Marginson, S. (2018). Internationalisation of Vietnamese higher education: An overview. In L. T. Tran & S. Marginson (Eds.), *Internationalisation in Vietnamese higher education* (pp. 1–16). Springer. https://doi.org/10.1007/978-3-319-78492-2_1
- UASR. (2024). *University Alliance of the Silk Road*. <https://www.polimi.it/en/il-politecnico/relazioni-internazionali/international-networks/silk-road>
- Wilkins, S. & Huisman, J. (2012). The international branch campus as transnational strategy in higher education. *Higher Education*, 64(5), 627–645. <https://doi.org/10.1007/s10734-012-9516-5>